

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/Ng 1376/2025/TBNV-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 05 tháng 09 năm 2025
As at 05 Sep 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 04/09/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	3,700	4.41%
2	BCM	100	0.29%
3	BID	200	0.38%
4	CTG	600	1.31%
5	DGC	400	1.69%
6	FPT	1,700	7.60%
7	GAS	200	0.55%
8	GVR	200	0.25%
9	HDB	2,200	3.15%
10	HPG	7,300	8.90%
11	LPB	2,400	4.64%
12	MBB	3,300	4.06%
13	MSN	1,400	5.03%
14	MWG	1,900	6.24%
15	PLX	200	0.32%
16	SAB	200	0.40%
17	SHB	2,700	2.23%
18	SSB	1,300	1.19%
19	SSI	1,100	1.97%
20	STB	1,500	3.66%
21	TCB	3,300	5.66%
22	TPB	1,200	1.09%
23	VCB	700	2.03%



2

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
24	VHM	1,300	5.78%
25	VIB	1,700	1.67%
26	VIC	1,600	8.66%
27	VJC	400	2.46%
28	VNM	1,400	3.73%
29	VPB	3,700	5.53%
30	VRE	1,500	1.96%
I	Chứng khoán/Stock	2,236,465,000	96.83%
II	Tiền/Cash(VND)	73,161,308	3.17%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,309,626,308	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,236,465,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,309,626,308
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	73,161,308

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	41,350	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	BID	43,500	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	ACB	27,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	TCB	39,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	22,650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 04/09/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 03/09/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	8,500,000.00	8,500,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	23,770.00	23,300.00	470.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	196,318,236,207.00	196,942,298,232.00	-624,062,025.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,309,626,308.00	2,316,968,214.00	-7,341,906.00
của 1 CCQ/ per Share	23,096.26	23,169.68	-73.42
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,883.59	1,859.59	24.00

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 03/09/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 02/09/2025



Đại diện tổ chức
Organization representative

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Anh